

CTCP Trang (HNX: TFC)

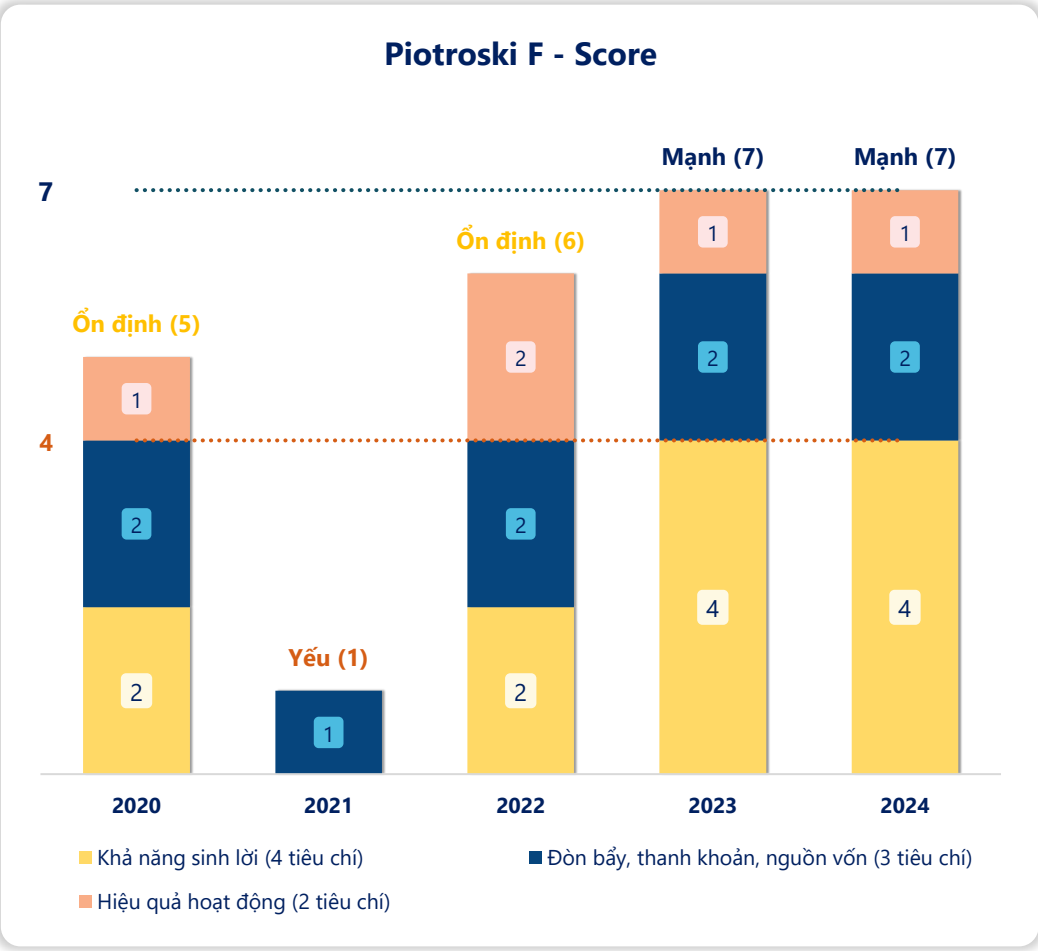
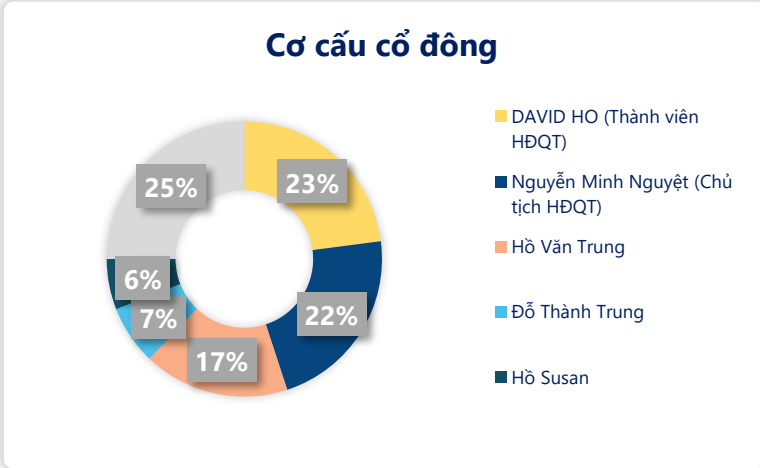
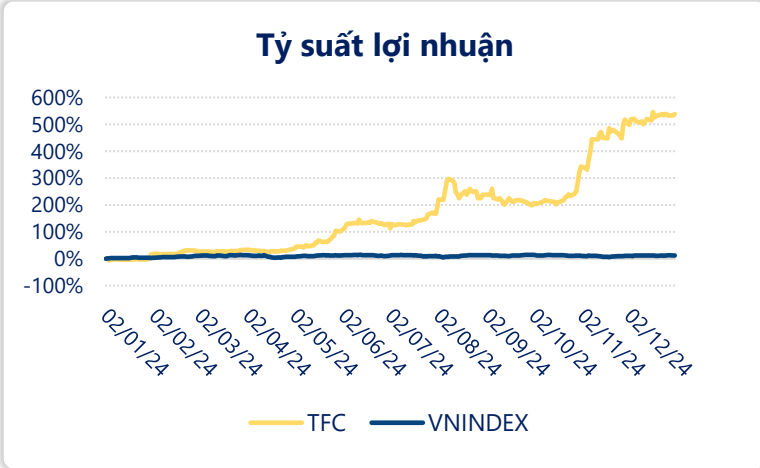
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	47,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	105.5%	179.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
908	YoY
tỷ VNĐ	▲ 126
	▲ 16.0%

LN sau thuế	2024
153	YoY
tỷ VNĐ	▲ 101
	▲ 193%

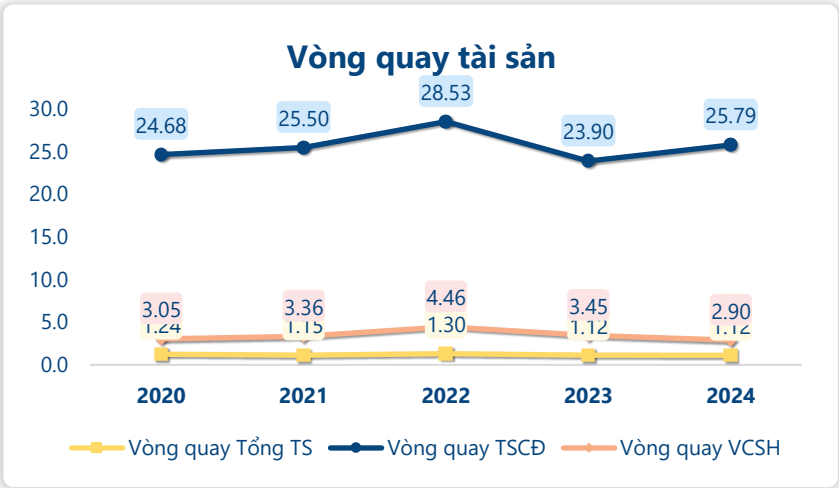
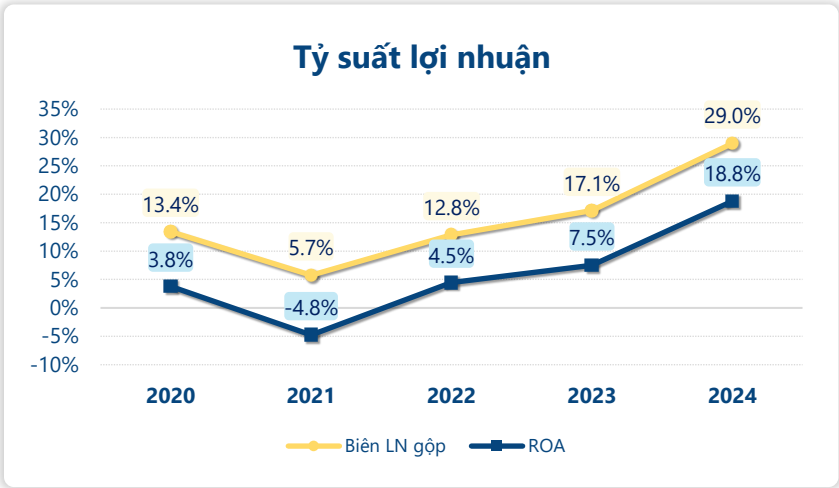
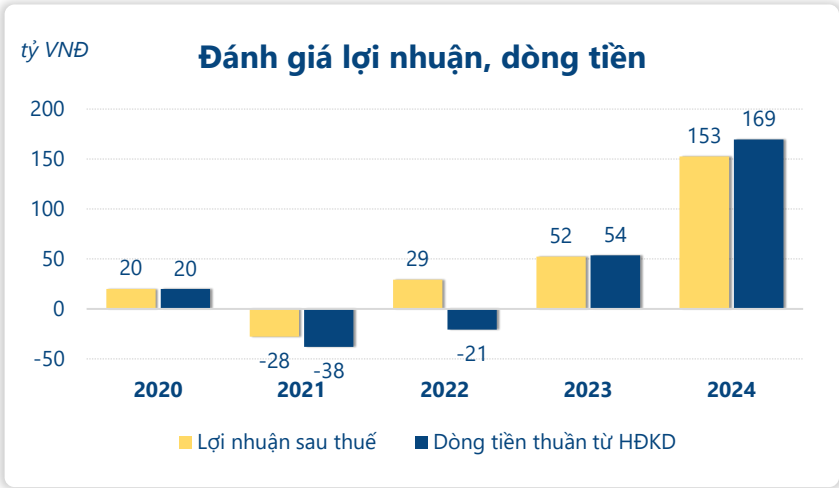


Năm **2024**, F-Score của **TFC** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

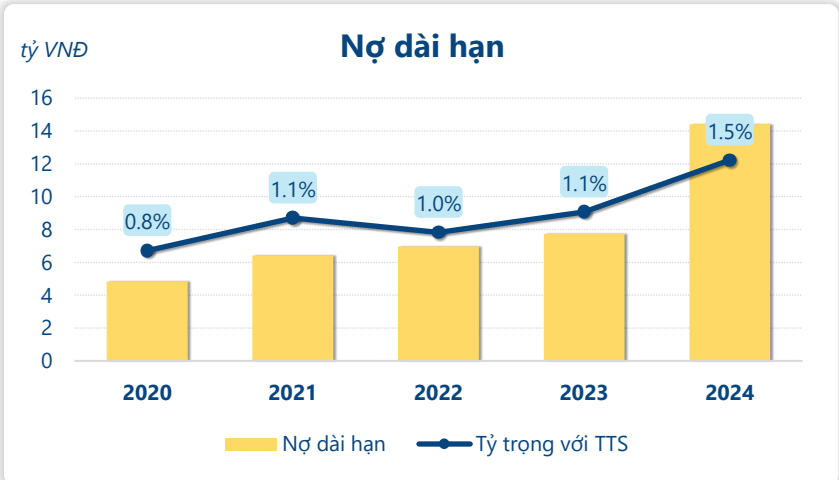
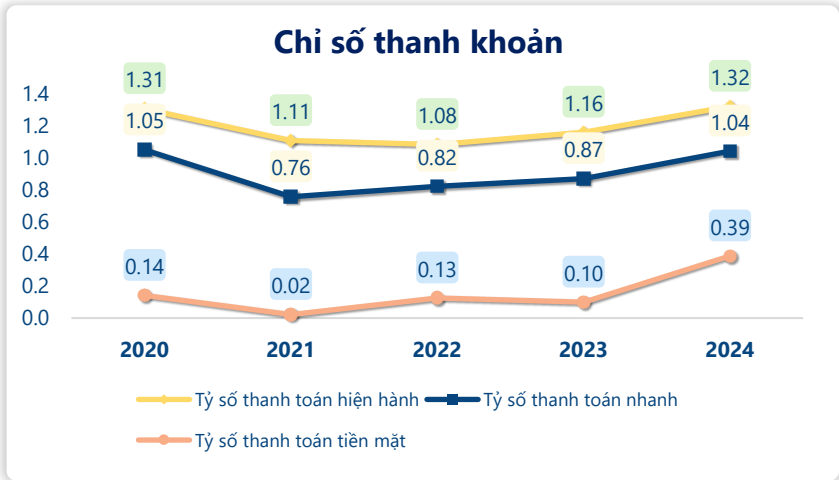
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Trang (HNX: TFC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TFC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	943	683	38.0%
Tài sản ngắn hạn	727	496	46.6%
Tiền và tương đương tiền	213	42.4	403%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.8	86.6	8.3%
Phải thu ngắn hạn	264	237	11.1%
Hàng tồn kho	154	124	23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	5.70	-49.6%
Tài sản dài hạn	215	187	15.1%
Phải thu dài hạn	140	135	3.8%
Tài sản cố định	36.4	34.0	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.6	14.2	136%
Tài sản dài hạn khác	5.76	4.36	32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	564	435	29.7%
Nợ ngắn hạn	549	427	28.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	354	325	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	65.7	65.2%
Nợ dài hạn	14.4	7.74	86.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.7	4.06	164%
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	248	52.4%
Vốn chủ sở hữu	379	248	52.4%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	659	672	850	782	908
Giá vốn hàng bán	570	633	741	648	645
Lợi nhuận gộp	88.5	38.6	109	134	263
Doanh thu HĐTC	9.83	14.0	17.4	17.4	29.2
Chi phí TC	13.8	16.4	29.7	33.6	31.7
Chi phí lãi vay	9.91	11.4	14.6	21.9	16.4
LN trong công ty LKLD	0.04	-4.59	1.65	9.35	19.4
Chi phí bán hàng	22.6	22.7	31.2	26.1	32.0
Chi phí QLDN	38.4	37.6	35.6	42.6	65.9
LN thuần từ HĐKD	23.5	-28.6	31.7	58.4	182
Lợi nhuận khác	-0.16	-0.03	0.29	-0.08	-1.20
LN trước thuế	23.3	-28.6	32.0	58.3	181
Lợi nhuận sau thuế	19.8	-28.6	29.7	52.1	153
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	-27.8	29.1	52.3	153

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	-38.1	-20.6	53.7	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.3	-63.9	17.2	6.85	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.7	61.6	59.1	-81.0	11.6
Tiền đầu kỳ	24.4	49.4	8.97	62.9	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	25.2	-40.4	55.7	-20.5	170
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.01	-1.83	-0.03	0.91
Tiền cuối kỳ	49.4	8.97	62.9	42.4	213